

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá Bộ Giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo quyết định này Đề án Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá Bộ Giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Tổng cục trưởng Tổng cục đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục quản lý chuyên ngành; Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các Tập đoàn, các Tổng công ty 90, 91; Viện trưởng các Viện; Hiệu trưởng các trường trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Lu*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (5)



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

ĐỀ ÁN

CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-BGTVT
ngày 03 / 4/2012 của Bộ Giao thông vận tải)*

Hà Nội, tháng năm 2012

MỤC LỤC

I. Đặt vấn đề	1
II. Đánh giá thực trạng về quá trình CNH-HĐH của Bộ GTVT	1
1. Về cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT hiện nay	1
2. Thực trạng về quá trình CNH-HĐH của Bộ GTVT trong thời gian qua	3
2.1. Về công tác quản lý điều hành	4
2.2. Thực trạng về cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị	5
2.3. Về áp dụng CN mới, các tiến bộ KHKT vào hoạt động của các ĐV	7
2.4. Về công tác đào tạo nguồn nhân lực	8
III. Chương trình triển khai thực hiện CNH - HĐH	9
1. Quan điểm, mục tiêu	9
1.1. Quan điểm	9
1.2. Mục tiêu	11
2. Nội dung đề án	11
2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy mới Bộ GTVT	11
2.2. Hiện đại hóa công tác quản lý, chỉ đạo điều hành	12
2.3. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh - Ứng dụng triệt để công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, thân thiện với môi trường vào sản xuất kinh doanh.	13
2.4. Đào tạo nguồn nhân lực	17
IV. Giải pháp thực hiện	17
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	17
2. Giải pháp về nguồn vốn	19
3. Giải pháp về chỉ đạo, điều hành thực hiện Đề án	19
V. Nguồn lực thực hiện, phân kỳ đầu tư	19
1. Dự tính tổng kinh phí đầu tư cho thực hiện Đề án	19
2. Phân kỳ đầu tư	20
VI. Tổ chức thực hiện	21

ĐỀ ÁN

CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước theo kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhận thức rõ vai trò quan trọng của giao thông vận tải (GTVT), Đảng và Nhà nước ta luôn chủ trương ưu tiên đầu tư phát triển GTVT, đáp ứng yêu cầu GTVT đi trước một bước để tạo tiền đề và thúc đẩy kinh tế phát triển.

Trong những năm qua, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chiến lược, các quy hoạch phát triển GTVT, ngành GTVT đã có bước phát triển mạnh mẽ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển mọi mặt của đất nước.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và sự hội nhập ngày càng sâu, rộng của Việt Nam với quốc tế, vì vậy giai đoạn tới đòi hỏi GTVT phải có bước đột phá mạnh mẽ như Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết 13, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã đề ra thì việc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá (CNH - HĐH) ngành GTVT, trong đó có Bộ GTVT là một trong những khâu quan trọng để góp phần hoàn thành mục tiêu nêu trên.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ QUÁ TRÌNH CNH - HĐH CỦA BỘ GTVT.

1. Về cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ GTVT hiện nay.

Bộ Giao thông vận tải hiện có trên 70 đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ, gồm:

- Khối cơ quan tham mưu giúp việc Bộ trưởng: 14 đơn vị, bao gồm 11 Vụ (Tổ chức cán bộ, Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Khoa học công nghệ, Pháp chế, Vận tải, Hợp tác quốc tế, An toàn giao thông, Kết cấu hạ tầng, Môi trường và Ban Đổi mới và quản lý doanh nghiệp), Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Văn phòng quản lý đường cao tốc;

- Khối Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành: 8 đơn vị, bao gồm Tổng cục Đường bộ Việt Nam; các Cục: Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Đường

sắt Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Quản lý XD và CLCTGT và Cục Y tế GTVT;

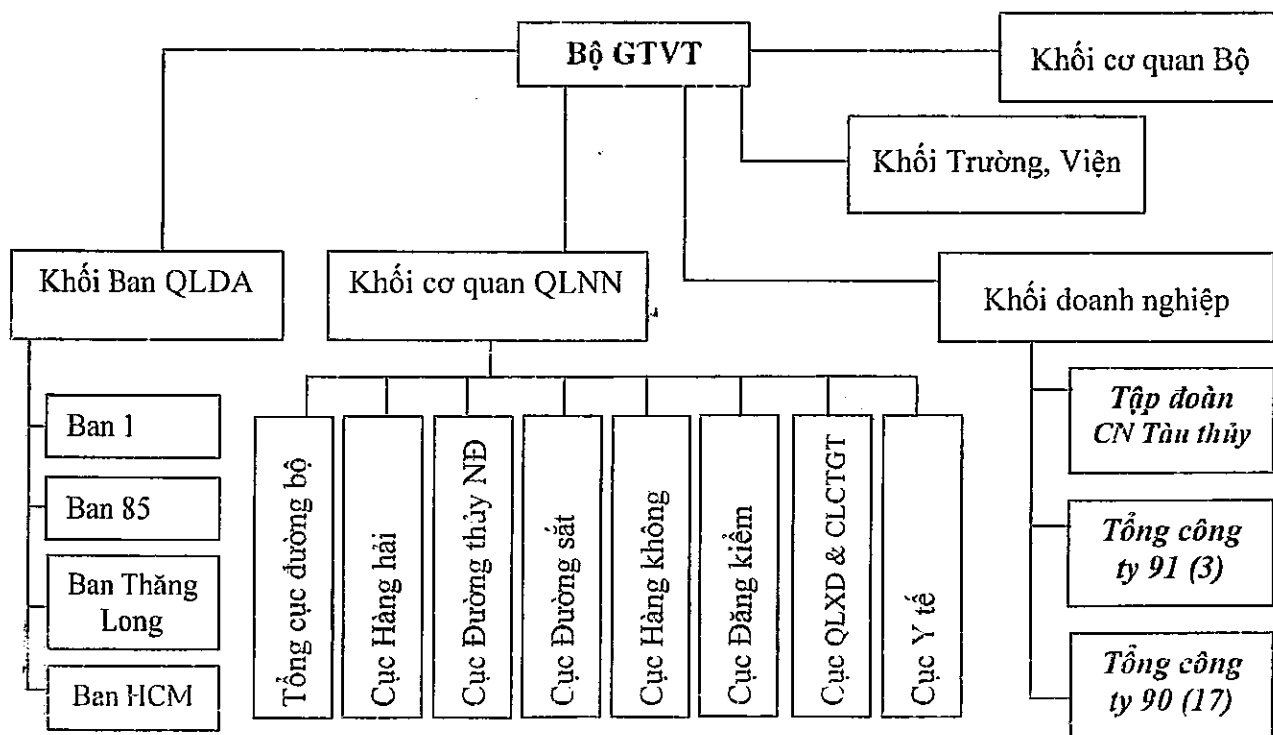
- Khối sự nghiệp nhà nước có 20 đơn vị, gồm 4 Ban Quản lý dự án (Ban QLDA 1, Ban QLDA 85, Ban QLDA đường Hồ Chí Minh, Ban QLDA Thăng Long). 1 Học viện (Học viện Hàng không), 3 Trường Đại học (Hàng hải, GTVT thành phố Hồ Chí Minh, Công nghệ GTVT), 6 Trường Cao đẳng (GTVT II, GTVT III, GTVT miền Trung, Cao đẳng nghề GTVT Trung ương I, II, III), 1 Trường Cán bộ quản lý giao thông vận tải, 2 cơ quan báo chí (Báo GTVT và tạp chí GTVT), 2 Viện nghiên cứu (Viện Khoa học & công nghệ GTVT, Viện Chiến lược & phát triển GTVT), 1 Trung tâm Công nghệ thông tin.

- Khối doanh nghiệp có 17 Tổng công ty 90 (trong đó có 01 Tổng công ty cổ phần) và một số công ty độc lập; 3 Tổng công ty 91 là: Hàng hải Việt Nam, Hàng không Việt Nam và Đường sắt Việt Nam.

Nếu xét tổng thể cả các đơn vị trực thuộc các Cục, Bộ Giao thông vận tải có trên 100 đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, báo chí, nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin, tìm kiếm cứu nạn, cảng vụ v.v...; trên 600 doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực (xây lắp, công nghiệp, dịch vụ, đầu tư...), trong đó có 82 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

Đồng thời, Bộ Giao thông vận tải còn quản lý ngành đối với 1 tập đoàn nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Sơ đồ hiện trạng hệ thống tổ chức của Bộ GTVT hiện nay.



2. Thực trạng về quá trình CNH - HĐH của Bộ GTVT trong thời gian qua.

Trong thời gian qua, các đơn vị của Bộ GTVT đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Công cuộc CNH - HĐH đã góp phần đẩy mạnh công tác xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam trong tất cả các lĩnh vực và đạt được kết quả to lớn góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước ngày càng phát triển, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực đường bộ: Hạ tầng giao thông đường bộ được quan tâm đầu tư, nâng cấp một bước rất cơ bản hệ thống quốc lộ (gần 14.000 km được nâng cấp, cải tạo), hiện còn khoảng 2.950km chưa được nâng cấp, cải tạo. Bước đầu xây dựng được gần 150km đường cao tốc và tiền cao tốc (TP. HCM - Trung Lương, Láng - Hoà Lạc, Nội Bài - Bắc Ninh, Pháp Vân - Cầu Giẽ); đang triển khai xây dựng một số tuyến cao tốc: Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai, Giẽ - Ninh Bình, Sài Gòn - Long Thành - Dầu Giây...

- Lĩnh vực đường sắt: Hệ thống giao thông đường sắt hiện có đã từng bước được cải tạo nâng cấp nâng cao an toàn và rút ngắn thời gian chạy tàu (42h xuống còn 29h trên tuyến thống nhất, 10 giờ xuống còn 8 giờ trên tuyến Hà Nội - Lào Cai); triển khai dự án đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, ...

- Lĩnh vực đường thủy nội địa: Đã hoàn thành nâng cấp 2 tuyến đường thủy phía Nam (TP. HCM - Cà Mau, TP. HCM - Kiên Lương), vận tải thủy phục vụ thủy điện Sơn La, tuyến vận tải thủy Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên; các tuyến sông chính yếu khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng cũng từng bước được cải tạo, tăng cường quản lý bảo trì đáp ứng tốt hơn nhu cầu chạy tàu. Đã đầu tư, thay thế tàu công tác có công suất lớn, tốc độ cao, trang thiết bị hiện đại thay các tàu công tác cũ, lạc hậu...

- Lĩnh vực hàng hải: Hạ tầng giao thông đường biển được đầu tư cơ bản, hoàn thành nâng cấp giai đoạn 1 các cảng biển tổng hợp quốc gia chủ yếu như: Cảng Hòn Gai (khu bến Cái Lân), cảng Hải Phòng, cảng Nghệ An (khu bến Cửa Lò), cảng Sơn Dương - Vũng Áng (khu bến Vũng Áng), cảng Đà Nẵng (khu bến Tiên Sa), cảng Quy Nhơn, cảng Nha Trang, cảng Sài Gòn, cảng Cần Thơ và hoàn thành nâng cấp một số cảng địa phương cần thiết đáp ứng lượng hàng hoá thông qua nâng cao năng lực thông qua cảng biển từ 110 triệu tấn năm 2000 lên 300 triệu tấn năm 2010. Đang triển khai khu bến cảng Cái Mép - Thị Vải, cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong, khu bến cảng Lạch Huyện (cảng Hải Phòng) đầu tư xây dựng luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu (cảng Cần Thơ).

- Lĩnh vực hàng không: Xây dựng mới cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng; cải tạo, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Cam Ranh, Phú Bài, các cảng hàng không nội địa Phù Cát, Côn Sơn, Vinh, Điện Biên Phủ, Pleiku, Đồng Hới, Liên Khương đáp ứng nhu cầu, nâng năng lực hành khách thông qua các cảng hàng không từ 4,9 triệu khách năm 2000 lên 41,8 triệu khách năm 2010. Đang triển khai xây dựng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, nhà ga T2 Nội Bài.

2.1. Về công tác quản lý điều hành.

a. Khối hành chính sự nghiệp:

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được ban hành tại các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Cơ quan Bộ GTVT. Phối hợp các Tổng cục, Cục và các đơn vị sự nghiệp khác, cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý điều hành theo hướng hiệu lực, hiệu quả và đơn giản thủ tục hành chính.

- Từng bước áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào quản lý, điều hành trên cơ sở xây dựng các phần mềm, cơ sở dữ liệu.

- Đội ngũ cán bộ quản lý đã từng bước được chuẩn hóa theo yêu cầu, nhiệm vụ của các nhóm chuyên môn sâu của chuyên viên, cán bộ.

- Đã bước đầu hình thành các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tra cứu văn bản, công văn đi đến, quản lý cán bộ,... ở các đơn vị.

Nhận xét:

- Trong quản lý, chỉ đạo điều hành vẫn còn biểu hiện tình trạng tập trung quan liêu bao cấp. Do vậy chưa phát huy tối đa tình chủ động, sáng tạo của các đơn vị, cá nhân.

- Việc ứng dụng CNTT vào chỉ đạo, điều hành còn ở mức thấp. Các phần mềm quản lý triển khai chậm, thiếu đồng bộ nên hiệu quả chưa cao. Nguồn vốn dành cho việc triển khai các ứng dụng CNTT còn rất hạn chế. Trình độ của đội ngũ chuyên viên còn nhiều hạn chế khi tiếp cận công nghệ mới.

- Đội ngũ cán bộ quản lý thường xuyên bị xáo trộn, nhất là những người đứng đầu do luân chuyển cán bộ, do thay đổi cơ cấu dẫn đến chưa tạo ra được những quy định xuyên suốt cho các đơn vị, cá nhân trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu, chiến lược đã đề ra.

b. Khối doanh nghiệp:

- Đã từng bước củng cố và phát huy được hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp lớn như Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã hình thành hệ thống quản lý điều hành tương đối hoàn chỉnh.

- Việc ứng dụng CNTT ở khối này chủ yếu tập trung vào mảng vận tải, công nghiệp. Bước đầu đã hội nhập được vào các nước trong khu vực.

- Đội ngũ cán bộ quản lý cơ bản được đào tạo, chuẩn hóa, có độ tuổi phù hợp với sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

Nhận xét:

- Mô hình doanh nghiệp có sự thay đổi khá nhiều do vậy mà công tác chỉ đạo, điều hành luôn phải thay đổi cho thích ứng.

- Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành ở khối doanh nghiệp xây lắp còn hạn chế, nhất là trong quản trị doanh nghiệp. Do vậy mà chưa kiểm soát được tổng thể trong toàn bộ hệ thống bộ máy (tổng công ty, công ty), chưa kết nối được công ty mẹ với các công ty con.

- Đội ngũ cán bộ quản lý ít được đào tạo lại, trình độ quản lý doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và hòa nhập vào khu vực. Các doanh nghiệp của Bộ GTVT còn nhỏ bé, hầu như chưa có thương hiệu.

c. Đánh giá chung:

- Các đơn vị của Bộ GTVT được hình thành khá sớm (65 năm), cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ bộ các cấp khá toàn diện. Hoạt động trên lĩnh vực đa ngành, đa nghề, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua.

- Tuy nhiên, do quá trình thực hiện CNH – HĐH của Bộ GTVT trong thời gian qua chưa thực sự đi vào chiều sâu. Do vậy, từ công tác quản lý chỉ đạo, điều hành đến việc xây dựng chương trình tổng thể cho việc thực hiện CNH – HĐH cho các đơn vị còn chậm và thiếu đồng bộ.

- Nguồn lực cho việc thực hiện còn quá ít, chưa tận dụng các nguồn lực đã có để tập trung cho đổi mới và phát triển.

2.2. Thực trạng về cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị.

a. Khối hành chính sự nghiệp:

- Đã từng bước nâng cấp các cơ sở hiện có để đáp ứng công việc, nhưng còn một số đơn vị chưa đáp ứng theo quy định của nhà nước về diện tích tối thiểu (trừ những đơn vị mới xây dựng trụ sở mới). Về nhà xưởng, thiết bị, văn phòng làm việc được phân loại như sau:

Bảng phân loại nhà xưởng, thiết bị, văn phòng làm việc của các cơ quan

TT	Loại			
	Đơn vị	A	B	C
1	Cơ quan Bộ		x	
2	Tổng cục Đường bộ Việt Nam		x	
3	Cục Hàng hải Việt Nam		x	
4	Cục Hàng không Việt Nam	x		
5	Cục Đường sắt Việt Nam			x
6	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam			x
7	Cục Đăng kiểm Việt Nam		x	

7	Cục Y tế GTVT			x
8	Các Ban QLDA		x	
9	Trung tâm CNTT			x

Ghi chú: + Loại A: Cơ bản đáp ứng yêu cầu.

+ Loại B: Có cơ sở làm việc nhưng đã xuống cấp.

+ Loại C: Chưa có cơ sở làm việc, phải đi thuê hoặc nhờ cơ quan khác.

- Về trang thiết bị: 100% các đơn vị hành chính sự nghiệp có hệ thống trang thiết bị lạc hậu, đã trang bị nhiều năm chưa được nâng cấp, trừ một số máy móc phục vụ cho công tác văn phòng như máy tính, máy in, photocopy... có được trang bị nhưng không đồng bộ.

b. Khối doanh nghiệp, nhà trường:

- Về nhà xưởng, trung tâm điều hành:

+ Khối đơn vị loại A, bao gồm: Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Hàng hải Việt Nam; Tổng công ty Đường sắt Việt Nam; Tổng công ty Đảm bảo Hàng hải miền Bắc, miền Nam; Tổng công ty Xây dựng đường thủy; Tổng công ty XDCTGT 1, 4, 5, 6, 8 và Tổng công ty Xây dựng Thăng Long.

+ Khối đơn vị loại B, các Tổng công ty còn lại

+ Không có đơn vị loại C

- Về phương tiện, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh:

b1. Khối xây dựng cơ bản:

- Trang thiết bị cơ bản đáp ứng sản xuất kinh doanh trong điều kiện thi công các công trình vừa và nhỏ.

- Đối với những dự án lớn, đòi hỏi công nghệ cao: chưa được trang bị đồng bộ mà gắn với chuyển giao công nghệ từ các dự án ODA là chủ yếu.

- Các dây chuyền đồng bộ gắn với CNH – HĐH hầu như chưa có, chưa có các nhà máy chế tạo, gia công lớn, chủ yếu đang nhập khẩu các linh kiện, thiết bị cơ khí khác.

b2. Khối công nghiệp:

- Mặc dù đã xây dựng được một số nhà máy cơ khí chế tạo nhưng chủ yếu vẫn là lắp ráp và bán thành phẩm.

- Chưa có các sản phẩm có thương hiệu lớn.

- Trình độ công nghệ ở mức trung bình.

- Công nghiệp tàu thủy có bước phát triển khá hơn, nay đang gặp khó khăn.

- Công nghiệp trong đường sắt: Đã làm chủ công nghệ đóng mới toa xe.

b3. Khối vận tải:

- Vận tải đường sắt: Cơ bản chưa có gì thay đổi so với trước đây; Đã cổ phần 28 doanh nghiệp, bước đầu đã tách hoạt động vận tải hàng hóa và kêu gọi các thành phần kinh tế khác tham gia.

- Vận tải đường bộ: Đã từng bước đầu tư các phương tiện hiện đại, an toàn. Đã loại bỏ các phương tiện quá liên hạn sử dụng. Các doanh nghiệp vận tải đã từng bước đầu tư các thiết bị hiện đại (giám sát hành trình,...) để nâng cao hiệu quả khai thác phương tiện, trong khi vẫn đảm bảo an toàn khai khai thác.

- Vận tải đường biển: Đã đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các cảng biển, hậu cần cảng biển, từng bước áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác cảng. Đội tàu từng bước được đầu tư để hình thành các đội tàu có trọng tải lớn, đáp ứng nhu cầu vận tải đa dạng. Đã chú trọng nâng cấp các thiết bị, đào tạo con người để phù hợp theo các quy định của các tổ chức hàng hải Quốc tế Có bước phát triển khá, đội tàu phát triển nhanh chóng, tương đương 7 triệu tấn. Tuy nhiên, nhiều loại tàu chuyên dùng chưa có do đó vẫn phải thuê của nước ngoài. Việc đầu tư cho cảng biển còn manh mún, chưa có cảng chuyên dùng cỡ lớn đáp ứng yêu cầu CNH – HĐH.

- Vận tải đường thủy nội địa: Đã đầu tư nâng cấp một số cảng chính, hình thành các đội tàu có trọng tải lớn để từng bước đáp ứng nhu cầu vận tải bằng đường sông, nhưng so với tiềm năng còn hạn chế; đã thay đổi đáng kể về phương tiện như: tàu tự hành trên 1000 tấn; tàu trở container...

- Vận tải hàng không: đã có bước phát triển khá toàn diện, tuy nhiên lĩnh vực quản lý an toàn bay còn hạn chế.

b4. Khối nhà trường, viện nghiên cứu:

- Trường đại học Hàng hải, trường đại học GTVT thành phố Hồ Chí Minh bước đầu được trang bị cơ sở, hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, thực tập cơ bản đáp ứng yêu cầu.

- Khối các trường còn lại: điều kiện cơ sở vật chất còn thiếu thốn, chưa trang bị được đồng bộ các trang thiết bị dạy học phục vụ thực tập...

- Các viện nghiên cứu: Đã làm chủ một số công nghệ mới được chuyển giao (nhất là các công nghệ mới thông qua các dự án ODA). Đã chủ động, đầu tư các trang thiết bị hiện đại để nghiên cứu chiều sâu về công nghệ mới, vật liệu mới để triển khai, ứng dụng các dự án mới.

2.3. Về áp dụng công nghệ mới, các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động của các đơn vị.

a. Khối hành chính sự nghiệp:

Chủ yếu chỉ dừng lại ở một số ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành, chưa coi ứng dụng công nghệ thông tin là bước đột phá trong quản lý, điều hành.

b. Khởi doanh nghiệp:

- Lĩnh vực xây dựng cơ bản: đã mạnh dạn ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong xây dựng cầu đường, tuy nhiên chưa nhân rộng được các công nghệ mới này vào ứng dụng thường xuyên.

+ Chưa có các dự án chuyển giao công nghệ đồng bộ do đó việc tiếp thu công nghệ mới còn bị động bởi chuyên gia nước ngoài.

+ Kinh phí đầu tư cho chuyển giao công nghệ còn khiêm tốn.

- Lĩnh vực cơ khí: Đã đầu tư để tiếp thu một số công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực công nghệ tàu thủy.

Các lĩnh vực cơ khí khác: công nghệ chuyển giao chậm, chủ yếu từ Trung Quốc và một số thương hiệu không nổi tiếng cả về chất lượng và giá thành.

- Lĩnh vực tư vấn, CNTT:

+ Đã chuyển giao được các công nghệ tiên tiến trong khảo sát, thiết kế, phần mềm tính toán. Tuy nhiên, chưa đồng bộ trong việc tư vấn lập dự án thiết kế, các dự án lớn, phức tạp vẫn phải thuê chuyên gia từ nước ngoài.

+ Phát triển CNTT các đơn vị của Bộ GTVT ở mức bình thường, chỉ số ứng dụng CNTT nhiều năm giảm sút.

- Lĩnh vực đào tạo:

+ Nhà trường bước đầu đã từng bước xây dựng cơ sở vật chất, ứng dụng các mô hình quản lý, giảng dạy tiên tiến, chuyển giao công nghệ từ các trường trên thế giới.

+ Nhìn chung do khó khăn về kinh phí, việc ứng dụng công nghệ mới vào công tác giảng dạy ở các trường còn ít và chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay.

2.4. Về công tác đào tạo nguồn nhân lực.

a. Đối với cán bộ quản lý các cấp:

- Đã từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý theo các yêu cầu đề ra (chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý, chính trị...).

- Trình độ cán bộ quản lý chưa đồng đều, thiếu rèn luyện ở thực tiễn, trình độ ngoại ngữ còn thấp.

- Độ tuổi cán bộ quản lý trung bình còn khá cao, công tác đào tạo cán bộ trẻ, cán bộ nữ còn hạn chế.

b. Đào tạo nghề các loại:

- Công nhân làm việc đã qua đào tạo nghề chiếm tỷ lệ trung bình.
- Các khóa đào tạo nghề chưa thường xuyên, chưa đa dạng.
- Việc tổ chức thi nâng bậc còn bất cập, chất lượng không đồng đều.
- Tuyển sinh của các trường giảm hàng năm do kinh phí, điều kiện học tập không cao do đó học viên chưa mặn mà học.
- Các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn còn quá ít. Do vậy, trình độ tay nghề của công nhân chậm được nâng cao dẫn đến chưa đủ điều kiện hội nhập trong khu vực.

III. CHƯƠNG TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CNH - HĐH.

1. Quan điểm, mục tiêu.

1.1. Quan điểm

a. Về chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 gắn với chủ trương CNH - HĐH:

- Vị trí, vai trò của GTVT trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước là rất quan trọng.
- Phát triển ngành GTVT thành ngành mũi nhọn, có năng lực quản lý điều hành tiên tiến, phương tiện thiết bị mới, ứng dụng công nghệ hiện đại và đội ngũ nhân lực dồi dào, có trình độ cao.
- Gắn hiện đại hoá, công nghiệp hoá Bộ GTVT với tăng cường bảo đảm an ninh, quốc phòng và công tác quản lý bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Phát huy tiềm năng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tiềm năng biển để phát triển hệ thống giao thông vận tải hợp lý, tiết kiệm chi phí xã hội.
- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, kết hợp phát triển từng bước vững chắc với đột phá đi thẳng vào hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, kết hợp các phương thức vận tải, liên kết các vùng lãnh thổ, đảm bảo khai thác hiệu quả, an toàn, bền vững.
- Phát triển vận tải theo hướng hiện đại, đa phương thức và logistic; ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng vận tải, chi phí hợp lý.
- Kết hợp đầu tư mới với nâng cấp cải tạo, đầu tư chiều sâu hiện đại hóa công nghiệp giao thông vận tải tập trung vào công nghiệp đóng tàu, ô tô, cơ khí đường sắt.
- Phát triển giao thông địa phương phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.
- Xã hội hóa đầu tư, huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư phát triển giao thông vận tải.

b. *Quan điểm về phát triển khoa học công nghệ Bộ giao thông vận tải đến năm 2020:*

Quan triệt phương hướng mục tiêu của công tác khoa học công nghệ đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng XI: ***“Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức”*** với chỉ tiêu cụ thể giai đoạn 2011-2015: ***“sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt 35% tổng GDP”***. Từ đó đề xuất phương hướng mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu của Bộ GTVT giai đoạn đến năm 2020 tập trung phục vụ các định hướng sau đây:

- Tiếp tục tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, công trình giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh và bền vững các lĩnh vực của ngành GTVT. Công tác này phải được thực hiện đồng bộ, có hệ thống từ quy hoạch, lựa chọn công nghệ, chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và quản lý khai thác, vận hành sau đầu tư.

- Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ, tăng tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của ngành GTVT.

- Ưu tiên chủ động tiếp cận, triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến, phát triển sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao phục vụ phát triển hệ thống giao thông vận tải hiện đại, chất lượng, hiệu quả cao, thân thiện môi trường.

- Lựa chọn đối tác chiến lược trong hợp tác quốc tế là các quốc gia, tập đoàn có thương hiệu, có trình độ phát triển cao trong khoa học công nghệ ngành GTVT.

c) *Quan điểm về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin:*

Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã nêu rõ: ***“Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại. Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở nước ta nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá”***.

d) *Quan điểm về CNH-HĐH đội ngũ cán bộ công nhân viên:* CNH-HĐH lấy con người làm trung tâm, nâng cao nhận thức, năng lực quản lý, điều hành, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ công nhân viên; lấy khoa học công nghệ làm động lực để thực hiện CNH-HĐH Bộ GTVT.

1.2. Mục tiêu.

Việc tiến hành CNH - HĐH Bộ GTVT trong thời gian tới với mục tiêu:

a) Giai đoạn đến năm 2020:

- Xây dựng hệ thống quản lý tập trung từ Bộ tới các đơn vị cấp dưới trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông để hình thành Bộ điện tử, sẵn sàng kết nối với Chính phủ để hình thành Chính phủ điện tử. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị trong Bộ GTVT. Xây dựng cơ sở dữ liệu chung cho toàn ngành, tạo tính kết nối ngang, dọc để giảm các chi phí đầu tư, nghiên cứu.

- Từng bước đầu tư hệ thống nhà xưởng, trang bị các trang thiết bị hiện đại tiên tiến,... phục vụ cho công tác sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm giá thành...

- Ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào công tác quản lý, điều hành dự án, sản xuất để nâng cao chất lượng quản lý điều hành; sử dụng vật liệu mới để tăng hiệu quả sử dụng...

- Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý mới, tăng cường đào tạo chuyên sâu, tiến tới các cán bộ chủ chốt sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ (tiếng Anh,...).

b) Giai đoạn định hướng đến năm 2030:

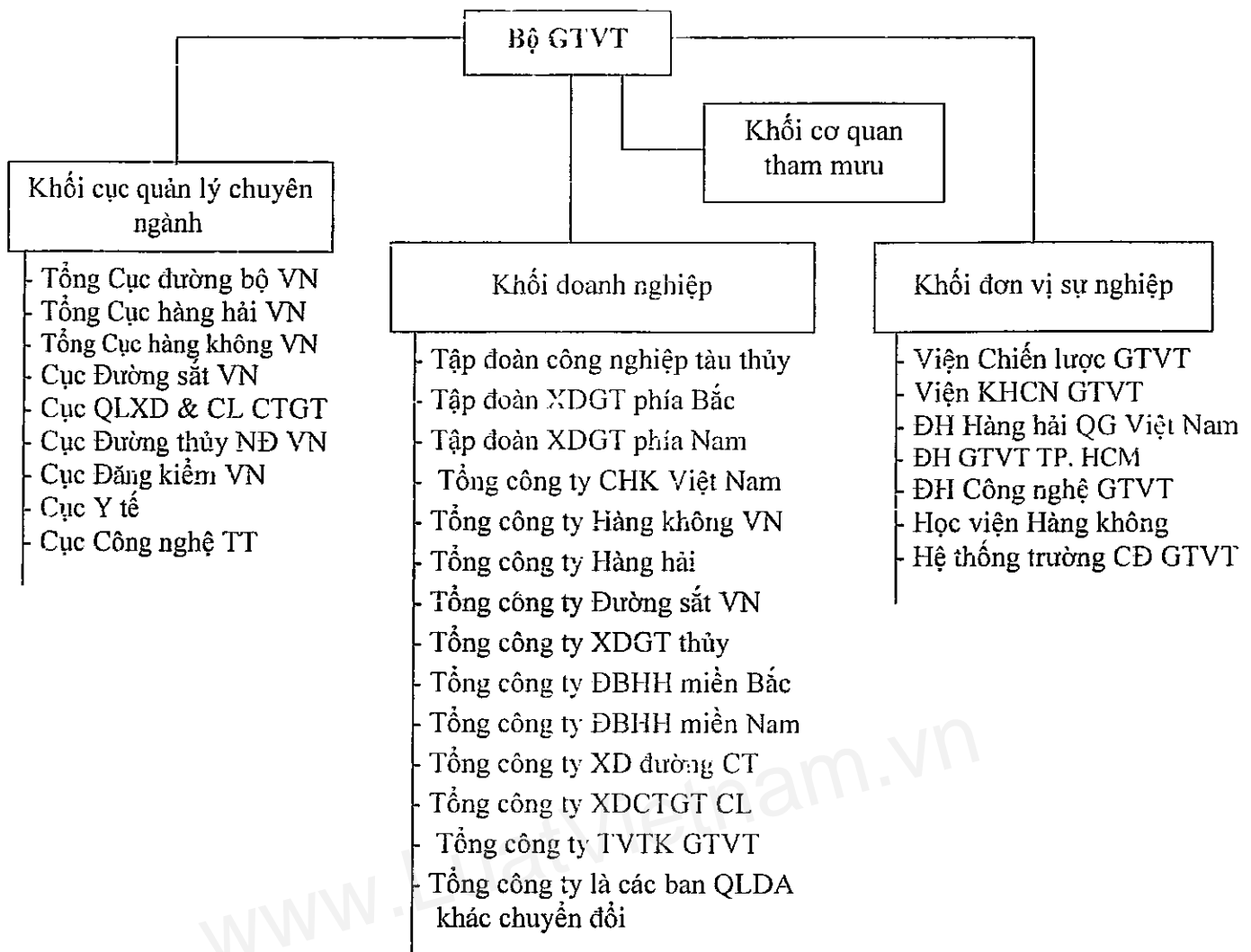
Định hướng đến năm 2030, hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông. Phát triển sâu rộng, đồng bộ phù hợp với quá trình CNH-HĐH của đất nước.

2. Nội dung Đề án.

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, quá trình Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa được thực hiện qua các nội dung cụ thể sau:

2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy mới Bộ GTVT.

Trên cơ sở sửa đổi Nghị định 51/NĐ-CP về bộ máy tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Bộ GTVT, sơ đồ tổng thể được cơ cấu lại như sau:



2.2. Hiện đại hóa công tác quản lý, chỉ đạo điều hành.

a. Khối hành chính sự nghiệp và trường, viện:

- 100% đơn vị, cơ quan điều hành các cấp xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008. Đặc biệt coi trọng công tác cải cách thủ tục hành chính theo phương thức 1 cửa liên thông.

- Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin nhằm từng bước hiện đại hóa công tác chỉ đạo, điều hành tiến tới xây dựng Bộ GTVT điện tử trong khuôn khổ chính phủ điện tử thông qua các nhiệm vụ sau:

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT phù hợp với nhu cầu phát triển của Bộ GTVT, bao gồm việc xây dựng mạng máy tính hiện đại cho phép hợp tác và chia sẻ thông tin; Xây dựng trung tâm dữ liệu hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, đủ khả năng lưu trữ xử lý kho dữ liệu chung cho Bộ GTVT; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến hiện đại.

+ Triển khai các ứng dụng CNTT (các phần mềm, cơ sở dữ liệu) nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tại Bộ GTVT.

(Xem Phụ lục 1: Danh mục công việc về ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu hiện đại hóa công tác quản lý, điều hành của Bộ GTVT)

b. Đối với khối doanh nghiệp:

- Trên cơ sở mô hình của từng doanh nghiệp, xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp toàn diện có hiệu lực, hiệu quả.

- Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp theo chu kỳ phát triển kỹ thuật của đất nước, từng bước xây dựng thương hiệu đơn vị có vị thế trên thương trường, phát triển bền vững.

- Ứng dụng triệt để CNTT trong quản lý điều hành doanh nghiệp.

(Xem Phụ lục 2: Các phần mềm Quản trị doanh nghiệp)

- 100% đơn vị xây dựng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008.

- Đối với các doanh nghiệp công ích: Chú trọng nâng cao chất lượng các dịch vụ đáp ứng tối đa nhu cầu cho người dân, doanh nghiệp khác với mức thuận lợi nhất.

2.3. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh - Ứng dụng triệt để công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ sạch, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, thân thiện với môi trường vào sản xuất kinh doanh.

a. Về đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất hệ thống nhà điều hành, cơ quan tại các doanh nghiệp:

- Phân đầu 100% đơn vị (Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty) có nhà điều hành đủ diện tích yêu cầu / đầu người. Đầu tư xây dựng đồng bộ với nhà kiên cố, ổn định lâu dài trên cơ sở đó tạo điều kiện CNH - HĐH công tác quản lý, chỉ đạo điều hành đồng bộ.

(Xem Phụ lục 3: Nhu cầu nhà làm việc của các đơn vị)

- Xây dựng các tiêu chuẩn cơ bản về phương tiện, cơ sở vật chất khác cho các đối tượng quản lý, người lao động phải thường xuyên di chuyển, đặc biệt các vùng sâu, vùng xa. Đảm bảo cán bộ, người lao động yên tâm công tác khi phải xa gia đình, đảm bảo an toàn lao động trong mọi tình huống.

- Đối với các đơn vị làm công tác duy tu, quản lý các hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cần được đầu tư đồng bộ, đúng các điều kiện tốt cho người lao động đảm nhiệm vị trí đó.

b. Đầu tư hệ thống phương tiện, thiết bị, áp dụng công nghệ cao, tiên tiến vào sản xuất kinh doanh của các đơn vị:

b1. Đối với khối xây lắp:

- Đầu tư đồng bộ các dây chuyền máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại, phục vụ cho công tác xây dựng các công trình giao thông. Nhất là các thiết bị đồng bộ với việc tiếp nhận công nghệ mới.

- Chủ động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhằm chuyển giao nhanh các công nghệ mới, vật liệu mới phục vụ cho các dự án đầu tư lớn, mang tính đột phá và hòa nhập với khu vực, quốc tế.

- Phân đấu một số Tập đoàn kinh tế tham gia đầu tư các dự án lớn, các dự án trọng điểm quốc gia. Trên cơ sở đó có thể mang lại lợi ích kinh tế cao; từng bước đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực giao thông vận tải.

(Xem Phụ lục 4: Định hướng đầu tư thiết bị các doanh nghiệp)

b2. Đối với khối vận tải:

Ngày nay, cùng với sự phát triển của giao thông vận tải và thương mại, các chức năng của ngành vận tải càng được mở rộng hơn. Ngành vận tải trong thời gian qua đã có bước phát triển cao nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hoá một cách nhanh chóng và hiệu quả với nhiều loại phương tiện.

Mục tiêu: Nâng cao hiệu suất vận tải, phát triển vận tải bền vững thông qua các biện pháp tối ưu hóa tuyến vận tải, kiểm soát nhu cầu giao thông, ứng dụng hệ thống giao thông thông minh; phát triển các loại hình, phương thức vận tải, logistic; đổi mới phương tiện vận tải theo hướng sử dụng nhiên liệu sạch, tiết kiệm, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính và các biện pháp giao thông vận tải thân thiện với môi trường.

- Khối vận tải đường bộ:

+ Hình thành các doanh nghiệp vận tải lớn cả về hàng hóa, hành khách. Xây dựng các thương hiệu vận tải có uy tín, chất lượng trên cả 2 phương thức: tự đầu tư và cổ phần (kể cả không chi phối). Trên cơ sở đó, đầu tư hệ thống vận tải đa phương thức, đảm bảo với hệ thống phương tiện, xe các loại hiện đại, đồng bộ.

+ Từng bước tham gia vận tải liên vận quốc tế với các nước láng giềng: Lào, Campuchia, Trung Quốc, tiến tới phát triển ra khu vực tiểu vùng và các nước Asean.

- Khối vận tải biển:

+ Đảm bảo đến năm 2015 có tổng trọng tải tàu sắp xỉ 15 triệu tấn với các đội tàu vận tải quốc tế đủ các chủng loại, đáp ứng yêu cầu vận tải đa dạng.

+ Tổ chức lại các tuyến cận tải một cách đồng bộ, nhất là phải tiến tới làm chủ thị trường vận tải nội địa.

+ Đầu tư trang thiết bị xếp dỡ đồng bộ, hiện đại tại các cảng biển. Ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ và thị phần dịch vụ vận tải.

+ Nâng cao chất lượng vận tải, thuyền viên, giảm thiểu tối đa việc tàu biển bị bắt giữ ở nước ngoài.

+ Tham gia thêm một số công ước cần thiết của IMO trong hoạt động hàng hải.

(Xem Phụ lục 5: Đầu tư đội tàu biển đến năm 2020)

- Khôi vận tải đường thủy nội địa:

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên các tuyến vận tải chính: nâng cấp luồng, hiện đại hóa hệ thống báo hiệu, tín hiệu; đầu tư các cảng đầu mối; phương tiện, thiết bị quản lý.

+ Tăng cường đội tàu vận tải sông, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, đáp ứng ở mức tối đa cho vận tải hàng hóa. Trên cơ sở đó, hình thành các đội vận tải hiện đại, có thương hiệu. Tiến tới giảm áp lực cho vận tải đường bộ.

- Khôi vận tải hàng không:

+ Đầu tư đội tàu bay theo hướng chiến lược, đúng kế hoạch đã đề ra.

+ Đầu tư hệ thống nhà ga, dịch vụ đúng yêu cầu thực tế, hiện đại, văn minh.

+ Tiếp tục xây dựng thương hiệu Vietnam Airlines thành thương hiệu lớn trên quốc tế.

+ Tiếp tục mở hầu hết các đường bay quốc tế từ Việt Nam đến các nước và khu vực trên thế giới.

(Xem Phụ lục 6: Kế hoạch phát triển đội tàu bay đến năm 2020)

- Khôi vận tải đường sắt:

+ Từng bước đầu tư nâng cấp hệ thống đường sắt, nhà ga hiện có theo hướng hiện đại đạt cấp 2 cấp kỹ thuật đường sắt và đảm bảo khai thác hiệu quả hệ thống hiện có.

+ Khẩn trương hoàn thành nghiên cứu các phương án khả thi đường sắt tốc độ cao để có kế hoạch đầu tư cho phù hợp. Trước mắt ưu tiên cho hai đoạn tuyến là Hà Nội - Vinh và TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang.

+ Đầu tư hệ thống thông tin, tín hiệu hiện đại cho các tuyến đường sắt hiện tại đảm bảo an toàn chạy tàu, khai thác có hiệu quả.

+ Thúc đẩy nghiên cứu và đầu tư phát triển đường sắt đô thị, đường sắt nội ngoại ô tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Phần đầu đến năm 2020 hình thành được mạng lưới giao thông công cộng liên hoàn bằng đường sắt tại hai thành phố này.

+ Xúc tiến đầu tư mới tuyến đường sắt khổ 1,435m nối TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu.

b3. Đối với khối cơ khí:

- Tiếp tục đầu tư cho công nghiệp ô tô theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng nhiên liệu thay thế, năng lượng sạch, tiết kiệm, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường. Phấn đấu tăng tỷ lệ nội địa hóa tại các liên doanh ô tô với nước ngoài.

- Củng cố và đầu tư cho công nghiệp tàu thủy, nhằm xây dựng công nghiệp tàu thủy là một trong những thế mạnh về công nghiệp tàu thủy của Việt Nam có thương hiệu trong khu vực và quốc tế.

- Hoàn thiện dây chuyền lắp ráp đầu máy diesel trong nước.

- Đổi mới đầu máy, toa xe hiện đại, phục vụ nhu cầu vận tải đường sắt.

- Nâng cao chất lượng đầu tư xe máy, thiết bị công trình thi công hạ tầng giao thông, thiết bị nâng hạ, phấn đấu phục vụ trong nước và xuất khẩu trên cơ sở chuyển giao các dây chuyền công nghệ chế tạo của các nước tiên tiến trên thế giới.

(Xem Phụ lục 7: Các dự án đầu tư khối cơ khí)

b4. Đối với khối tư vấn:

- Đối với cơ quan tư vấn: chuyển giao toàn diện các phần mềm tiên tiến phục vụ cho khảo sát, thiết kế các dự án giao thông. Trên cơ sở đó đáp ứng việc tham gia đấu thầu các dự án tư vấn quốc tế và khu vực.

(Xem Phụ lục 8: Các phần mềm đầu tư cho công tác tư vấn giao thông)

b5. Đối với khối viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng:

- Đầu tư đồng bộ cho việc nghiên cứu, sản xuất các công nghệ mới, vật liệu mới.

- Chuyển giao và triển khai các công nghệ mới phục vụ cho xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông, phục vụ nghiên cứu giảng dạy tại các trường.

- Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị dạy học, thực nghiệm tại các trường đáp ứng yêu cầu hội nhập các trường vào khu vực và quốc tế.

(Xem Phụ lục 9: Các dự án đầu tư các khối Viện, nhà trường)

b6. Đối với các doanh nghiệp hoạt động công ích:

Các doanh nghiệp của Bộ GTVT chủ yếu hoạt động công ích là Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Tổng công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải miền Bắc, Tổng công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải miền Nam. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý bay, bảo đảm an toàn hàng hải là một nhiệm vụ quan trọng của quốc gia.

(Xem Phụ lục 10: Các dự án đầu tư các doanh nghiệp hoạt động công ích)

2.4. Đào tạo nguồn nhân lực

Đảm bảo phát triển nguồn nhân lực bao gồm các cán bộ quản lý, đội ngũ công nhân viên chức, lao động đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH Bộ GTVT.

a. Đối với hệ thống cán bộ quản lý các cấp:

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý các cấp theo đúng tiêu chuẩn, yêu cầu, đảm bảo chất lượng, số lượng; đào tạo trong nước và nước ngoài; đào tạo dài hạn kết hợp với ngắn hạn tạo ra việc luân chuyển cán bộ quản lý thường xuyên.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý vừa rộng, vừa chuyên, chú trọng các độ tuổi để không bị hẫng hụt cán bộ.

- Đổi mới chương trình đào tạo căn bản, trên cơ sở đó, cán bộ được đào tạo các chương trình sát với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhất là các chương trình đào tạo ngắn hạn.

- Tiến hành thi tuyển chọn công chức, cán bộ quản lý đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Thu hút và đào tạo cán bộ có trình độ cao từ trong nước và ngoài nước.

- Đào tạo các chuyên gia đầu ngành như: Tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, tổng chỉ huy... trong các lĩnh vực then chốt của Bộ GTVT.

(Xem Phụ lục 11: Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý trong và ngoài nước)

b. Đào tạo nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động:

- Xây dựng lộ trình đào tạo nghề cho công nhân ở các doanh nghiệp, đến 2015 cơ bản đào tạo nghề xong cho công nhân lao động.

- Xây dựng chương trình đào tạo nghề phù hợp với các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, nhất là đào tạo ngắn hạn với chuyên gia công nghệ mới.

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở các lớp đào tạo ngắn hạn, thi tay nghề để nâng hạng ngạch cho người lao động kịp thời.

(Xem Phụ lục 12: Tổng hợp, phân kỳ đào tạo nghề cho công nhân lao động Bộ GTVT)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về cơ chế chính sách.

- rà soát, sửa đổi, bổ sung các Bộ luật, Luật đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, văn bản dưới Luật, lồng ghép công tác bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động để sớm hoàn chỉnh hệ thống văn bản QPPL trong lĩnh vực GTVT.

- Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng và nhận thức của các cấp, của mọi người đối với hoạt động khoa học công nghệ

+ Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương, từ các doanh nghiệp đến người lao động và trong toàn xã hội về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ. Làm rõ nhận thức vì sự thất thoát, lãng phí năng lượng, nguyên nhiên vật liệu do giải pháp kỹ thuật không hợp lý, công nghệ lạc hậu làm cho năng suất lao động thấp và quản lý điều hành kém sẽ tác động lớn làm suy giảm hiệu quả đầu tư.

+ Tăng cường chỉ đạo phối hợp liên ngành trong hoạt động khoa học công nghệ.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong quản lý và xây dựng KCHT, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí vận tải.

- Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật ... trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo trì, vật liệu, công nghệ trong xây dựng công trình giao thông vận tải.

- Thực hiện các cơ chế về quản lý kinh tế để ràng buộc và khuyến khích các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, chống độc quyền, khuyến khích cạnh tranh, ưu đãi về thuế, về vay tín dụng cho các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, cho phép doanh nghiệp tính vào chi phí sản xuất các chi phí nghiên cứu, triển khai đổi mới công nghệ.

- Tăng cường thông tin khoa học công nghệ, thông tin đại chúng và chuyên ngành, hình thành các trung tâm dịch vụ gắn giữa cung và cầu về công nghệ.

- Tăng cường bảo hộ sở hữu công nghiệp, bảo hộ sở hữu trí tuệ.

- Xây dựng quy trình thẩm định công nghệ, kiên quyết chấm dứt tình trạng nhập các công nghệ lạc hậu.

- Có chiến lược phát triển công nghệ cho từng ngành và lĩnh vực cụ thể.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác chuyển giao công nghệ và đào tạo, thực tập trong các dự án hỗ trợ kỹ thuật từ nguồn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, từ nguồn vốn vay viện trợ phát triển cho các dự án (ODA).

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong và ngoài khu vực nhằm đưa công tác nghiên cứu khoa học phục vụ GTVT hoà nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

- Hoàn thiện công tác đổi mới doanh nghiệp trong Bộ GTVT đáp ứng các yêu cầu mới.

- Cải cách chế độ chính sách và tiền lương, hỗ trợ công tác đào tạo để thu hút nguồn lực, tránh để xảy ra tình trạng chảy máu chất xám.

2. Giải pháp về vốn.

- Bố trí ngân sách nhà nước, ODA cho việc áp dụng công nghệ thông tin, cải cách cơ chế chính sách cho các đơn vị của Bộ.

- Chính phủ hỗ trợ, cho phép vay ưu đãi, tạo cơ chế, chính sách thuận lợi (thuế, nhân lực...) đối với các doanh nghiệp trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho việc thực hiện Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa có trong nội dung của Đề án này. Ngoài ra, Nhà nước bố trí nguồn vốn ngân sách cho việc đầu tư cho các doanh nghiệp công ích nhằm nâng cao, đẩy nhanh quá trình CNH - HĐH.

- Các doanh nghiệp chủ động trong việc bố trí và huy động nguồn vốn hợp pháp, đặc biệt thu lại từ việc thoái vốn liên danh, liên kết trong việc đầu tư ngoài ngành để thực hiện mục tiêu và các nội dung Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

3. Giải pháp về chỉ đạo, điều hành thực hiện Đề án.

- Trên cơ sở Đề án của Bộ, các đơn vị thuộc Bộ GTVT xây dựng đề án chi tiết và Bộ GTVT phê duyệt các đề án đó.

- Các đơn vị đổi mới tiến hành thành lập Ban chỉ đạo do lãnh đạo cao nhất của đơn vị làm trưởng ban.

- Căn cứ vào kế hoạch triển khai, Ban chỉ đạo thường xuyên đưa ra các giải pháp để thực hiện Đề án và xử lý những vấn đề liên quan.

V. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN, PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Dự tính tổng kinh phí đầu tư cho thực hiện Đề án.

TT	Nội dung	Kinh phí (Tỷ đồng)			Ghi chú
		Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng	
1	Danh mục phần mềm, CSDL, hạ tầng CNTT yêu cầu cho công tác quản lý, điều hành	153	125	278	
2	Danh mục các loại phần mềm Quản trị doanh nghiệp	87	105	192	
3	Nhu cầu nhà làm việc của các Cơ quan, đơn vị	7.214	3.773	10.988	
4	Danh mục đầu tư các loại thiết bị phục vụ CNH - HĐH của khối xây lắp	1.904	2.431	4.336	
5	Danh mục đầu tư đội tàu biển để phục vụ CNH - HĐH	30.000	70.000	100.000	
6	Kế hoạch phát triển đội tàu bay của hàng không Việt Nam	43.838	36.245	80.083	

7	Các dự án đầu tư của khối Cơ khí phục vụ CNH - HĐH	1.738	1.230	2.968	
8	Danh mục các loại phần mềm đầu tư cho công tác tư vấn giao thông	3	4	6	
9	Các dự án đầu tư của khối Viện, Trường phục vụ CNH - HĐH	3.343	2.188	5.531	
10	Các dự án đầu tư các doanh nghiệp hoạt động công ích	8.879	6.500	15.379	
11	Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý trong và ngoài nước	127	152	279	
12	Kế hoạch đào tạo nghề cho công nhân lao động Bộ GTVT	783	1.746	2.529	
	Tổng cộng	98.824	124.966	223.790	

Ghi chú: Tổng kinh phí trên chỉ là dự tính, giá trị này sẽ được cập nhật, bổ sung phù hợp với kinh phí xây dựng Đề án CNH - HĐH của các đơn vị thuộc Bộ GTVT sau khi được xem xét, chấp thuận.

Trong đó được phân ra các nguồn như sau:

- Vốn ngân sách nhà nước: đầu tư cho khối hành chính sự nghiệp, bao gồm các hạng mục như sau: Đầu tư phần mềm, hạ tầng CNTT phục vụ cho công tác quản lý; Nhà làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước; Đào tạo cán bộ quản lý nhà nước; Đầu tư các công trình, dịch vụ công ích. Ước tính chi phí khoảng 20.000 tỷ đồng.

- Để đầu tư cho các hạng mục: Nhà làm việc; Đầu tư trang thiết bị; Đầu tư các dự án; Đào tạo nghề, các doanh nghiệp tự huy động, cân đối các nguồn vốn tự có, vốn vay, ODA, vốn huy động từ xã hội, trong đó:

+ Vốn tự có của các doanh nghiệp: Dự tính khoảng 40% vốn ngoài ngân sách nhà nước. Ước tính chi phí khoảng 81.516 tỷ đồng.

+ Vốn khác: Dự tính khoảng 60% vốn ngoài ngân sách nhà nước. Ước tính chi phí khoảng 122.274 tỷ đồng.

2. Phân kỳ đầu tư.

- Giai đoạn 2012-2015:

+ Hoàn thành thực hiện cải cách hành chính (theo chương trình của Chính phủ) và quản lý theo tiêu chuẩn ISO từ Bộ đến các đơn vị thuộc Bộ.

+ Hoàn thành và đưa vào sử dụng các phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý điều hành và hệ thống trang thiết bị cần thiết, dần hình thành Bộ GTVT điện tử.

+ Hoàn thành việc xây dựng cơ sở làm việc của các đơn vị; cải tạo nâng cấp cơ sở làm việc của các đơn vị xuống cấp.

- + Xây dựng công nghiệp phụ trợ.
- + Đào tạo nguồn nhân lực tiếp cận được sự phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến.
- + Nguồn vốn đầu tư: 98.824 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2016-2020:
 - + Tiếp tục nhiên cứu ứng dụng các công nghệ, vật liệu mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giảm chi phí, tăng năng suất.
 - + Hình thành Chính phủ điện tử trong ngành giao thông.
 - + Đổi vực lĩnh vực cơ khí: Các doanh nghiệp tiến tới làm chủ công nghệ và sản xuất được động cơ.
- + Nguồn vốn đầu tư: 124.966 tỷ đồng.
- Giai đoạn sau 2020: Tiếp tục hoàn thiện triển khai CNH - HĐH để ngành GTVT trở thành ngành mũi nhọn, phát triển hiện đại trên mọi lĩnh vực của kinh tế toàn quốc.
- Giai đoạn định hướng đến năm 2030: Hoàn thiện công việc CNH - HĐH của ngành GTVT cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Bộ GTVT thành lập Ban chỉ đạo của Bộ và chỉ đạo thực hiện Đề án này.
- Các đơn vị thuộc Bộ GTVT thành lập Ban chỉ đạo và xây dựng đề án CNH - HĐH chi tiết, cụ thể của cơ quan, đơn vị mình. Sau đó, trình Bộ GTVT xem xét, phê duyệt trong năm 2012.
- Vụ Khoa học công nghệ: Hướng dẫn và kiểm tra việc đầu tư phương tiện, thiết bị công nghệ mới ở các doanh nghiệp.
- Vụ Tài chính: Tham mưu cho Bộ về dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hàng năm và thực hiện quyết toán kinh phí thực hiện Đề án.
- Trung tâm CNTT: Hướng dẫn, thẩm định đầu tư hệ thống CNTT; các phần mềm sử dụng.
- Định kỳ 6 tháng Ban chỉ đạo họp để kiểm điểm việc thực hiện Đề án.
- Giao Vụ Kế hoạch đầu tư là cơ quan đầu mối của Bộ để tổng hợp, báo cáo và là thường trực Ban chỉ đạo.

Tổng hợp nhu cầu vốn

TT	Phụ lục	Nội dung	Kinh phí (Tỷ đồng)			Ghi chú
			Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng	
1	Phụ lục 1	Danh mục phần mềm, CSDL, hạ tầng CNTT yêu cầu cho công tác quản lý, điều hành	153	125	278	
2	Phụ lục 2	Danh mục các loại phần mềm Quản trị doanh nghiệp	105	122	228	
3	Phụ lục 3	Nhu cầu nhà làm việc của các Cơ quan, đơn vị	7.950	4.223	12.174	
4	Phụ lục 4	Danh mục đầu tư các loại thiết bị phục vụ CNH - HĐH của khối xây lắp	1.904	2.431	4.336	
5	Phụ lục 5	Danh mục đầu tư đội tàu biển để phục vụ CNH - HĐH	30.000	70.000	100.000	
6	Phụ lục 6	Kế hoạch phát triển đội tàu bay của hàng không Việt Nam	43.838	36.245	80.083	
7	Phụ lục 7	Các dự án đầu tư của khối Cơ khí phục vụ CNH - HĐH	1.738	1.230	2.968	
8	Phụ lục 8	Danh mục các loại phần mềm đầu tư cho công tác tư vấn giao thông	3	4	6	
9	Phụ lục 9	Các dự án đầu tư của khối Viện, Trường phục vụ CNH - HĐH	3.343	2.188	5.531	
10	Phụ lục 10	Các dự án đầu tư các doanh nghiệp hoạt động công ích	8.879	6.500	15.379	
11	Phụ lục 11	Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý trong và ngoài nước	127	152	279	
12	Phụ lục 12	Kế hoạch đào tạo nghề cho công nhân lao động Bộ GTVT	783	1.746	2.529	
Tổng cộng			98.824	124.966	223.790	

Phụ lục 1
Danh mục phần mềm, CSDL, hạ tầng CNTT yêu cầu cho công tác quản lý, điều hành của khối hành chính sự nghiệp

TT	Loại phần mềm	Tính năng	Kinh phí (Tỷ đồng)			Ghi chú
			Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng	
1	Xây dựng hệ thống thông tin GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý cơ sở hạ tầng giao thông Bộ GTVT	30		30	(QĐ số 43/2008/QĐ-TTg ngày 24/3/2008 của TTCP, QĐ số 2792/QĐ-BGTVT ngày 15/9/2008 Bộ GTVT).
2	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các dự án xây dựng CSHTGT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu quản lý các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông Bộ GTVT	20		20	(Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27/8/2010 của Thủ tướng CP).
3	Xây dựng hệ thống quy định, tiêu chuẩn về ứng dụng CNTT tại Bộ GTVT	Các văn bản quy định, các tiêu chuẩn về ứng dụng CNTT tại Bộ GTVT	5		5	
4	Hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật CNTT Bộ GTVT	Trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật CNTT	10	10	20	
5	Xây dựng hệ thống hội nghị truyền hình Bộ GTVT	Trang thiết bị phục vụ hội nghị trực tuyến	3		3	
6	Xây dựng hệ thống an ninh thông tin của Bộ GTVT	Các giải pháp phân cứng và phần mềm bảo đảm an ninh thông tin tại Bộ GTVT	10	10	20	
7	Xây dựng hệ thống chỉ đạo điều hành trực tuyến phục vụ lãnh đạo Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Bộ qua mạng	5	5	10	
8	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và hệ thống thư điện tử Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý văn bản và thư điện tử Bộ GTVT	4		4	
9	Số hóa tài liệu lưu trữ Bộ GTVT	Chuyển tài liệu lưu trữ Bộ GTVT thành dạng điện tử	5	5	10	

10	Xây dựng Hệ thống tin kế hoạch đầu tư Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kế hoạch đầu tư	2	10	12	
11	Xây dựng hạ tầng khóa công khai của Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ ứng dụng chữ ký số và dịch vụ chứng thực số Bộ GTVT	5	15	20	
12	Xây dựng Công thông tin ngành GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng công thông tin điện tử trên môi trường mạng	10	10	20	
13	Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ đào tạo trên mạng	5		5	
14	Xây dựng Hệ thống tin tổ chức cán bộ Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý cán bộ Bộ GTVT	3	4	7	
15	Xây dựng Hệ thống tin kết cấu HTGT Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý kết cấu HTGT GTVT	5	15	20	
16	Xây dựng Hệ thống tin vận tải Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý vận tải Bộ GTVT	2	5	7	
17	Xây dựng Hệ thống tin an toàn giao thông	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý ATGT Bộ GTVT	5	5	10	
18	Xây dựng Hệ thống tin tài chính Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài chính Bộ GTVT	2	3	5	
19	Xây dựng Hệ thống tin khoa học công nghệ Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý KHCN Bộ GTVT	2	3	5	
20	Xây dựng Hệ thống tin môi trường Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý Môi trường Bộ GTVT	2	5	7	
21	Xây dựng Hệ thống tin hợp tác quốc tế Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý HTQT Bộ GTVT	1	2	3	
22	Xây dựng Hệ thống tin về chương trình xây dựng và công tác kiểm tra xây dựng VBQPPL pháp chế Bộ GTVT	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý văn bản QPPL Bộ GTVT	2	3	5	

23	Xây dựng Hệ thống tin thanh tra (Đã được TTCP phê duyệt)	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra Bộ GTVT		5	5	
24	Nâng cấp hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đăng kiểm	Phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ công tác đăng kiểm	15	10	25	
Cộng			153	125	278	

Phụ lục 2
Danh mục các loại phần mềm Quản trị doanh nghiệp

TT	Đơn vị	Loại phần mềm	Tính năng	Kinh phí (tỷ đồng)			Ghi chú
				Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng	
1	TCT XDCTGT 4	Văn phong điện tử	Xử lý văn bản qua mạng và chỉ đạo điều hành trực tuyến	1,00	0,80	1,80	
		Kế toán	Lưu trữ thông tin kế toán, tổng hợp và tính toán số liệu	0,30	0,25	0,55	
		Quản lý thiết bị	Theo dõi thông số kỹ thuật, điều chuyển bảo dưỡng thiết bị	0,20	0,10	0,30	
		Quản lý nhân sự và tiền lương	Cập nhật, lưu trữ dữ liệu về nhân sự	1,00	0,50	1,50	
2	TCT XDCTGT 5	Quản trị doanh nghiệp (ERP)	Quản trị doanh nghiệp	0,50	0,70	1,20	
3	TCT XDCTGT 6	Quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự, tiền lương	0,05	0,10	0,15	
		Quản lý văn thư lưu trữ	Lưu trữ công văn, tài liệu	0,05	0,10	0,15	
		Kế toán	Hoạch toán kế toán	0,20	0,30	0,50	
		Quản lý thiết bị	Quản lý thiết bị	0,15	0,20	0,35	
		Quản lý vật tư	Quản lý vật tư	0,15	0,20	0,35	
		Thiết kế	Thiết kế cầu đường	0,25	0,35	0,60	
		Dự toán công trình	Dự toán công trình	0,20	0,30	0,50	
4	TCT XDCTGT 8	Phần mềm kế toán & dự toán	Kế toán & dự toán	0,05	0,08	0,13	
		Phần mềm quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	0,07	0,14	0,21	
		Phần mềm quản lý dự án & thiết kế	Quản lý dự án & thiết kế	0,05	0,10	0,15	
5	TCT ĐTPPT đường cao tốc VN (VEC)	Phần mềm quản trị văn phòng	Phát hành, lưu trữ, quản lý công văn đi, công văn đến	0,02		0,02	
		Phần mềm quản trị mạng	Trang thông tin giao dịch điện tử của Tổng công ty	0,01		0,01	
6	TCT ĐTPPT & QLDA HTGT Cửu Long	Xây dựng phần mềm quản lý dự án trực tuyến	Hỗ trợ công tác quản lý dự án	2,00		2,00	
		Điều hành, tác nghiệp	Hỗ trợ công tác điều hành, tác nghiệp.	0,30	0,20	0,50	
		Hành chính	Phục vụ công tác quản lý nhân sự, lương.	0,10	0,05	0,15	
		Kế toán	Quản lý dự án; tài chính	0,12	0,15	0,27	
7	TCT ON A 18 VN	Phần mềm kế toán	Hỗ trợ kế toán	0,30		0,30	
		Phần mềm quản trị bán hàng	Hỗ trợ bán hàng	0,48		0,48	

	TCT Công nghệ VN	Phần mềm Pháp điển	Quản lý, cập nhật văn bản pháp luật	0,04		0,04	
		Phần mềm tính toán, thiết kế	Hỗ trợ tính toán, thiết kế	6,00		6,00	
8	Tập đoàn CN Tàu thủy VN	Phần mềm quản lý công văn	Hỗ trợ quản lý công văn, lưu trữ	0,15	0,20	0,35	
		Phần mềm quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự, tiền lương	1,82	6,40	8,22	
		Phần mềm quản lý tài chính, kế toán	Quản lý tài chính, kế toán	0,50	0,75	1,25	
		Phần mềm quản lý thiết bị, tài sản	Quản lý thiết bị, tài sản	7,25	28,25	35,50	
		Phần mềm quản lý dự án	Quản lý dự án	0,80	2,00	2,80	
		Phần mềm quản lý CNTT, thông kê	Công nghệ thông tin	5,25	5,65	10,90	
		Phần mềm quản lý bán hàng	Quản lý bán hàng trong hệ thống	1,00	4,00	5,00	
		Phần mềm quản lý các định mức, giá	Quản lý giá cả, định mức	2,50	11,50	14,00	
		9	TCT Đường sông VN	Quản lý, thông tin (MIS)	Quản trị doanh nghiệp, kế toán	3,60	
Văn phòng điện tử	Quản lý CNTT			0,50		0,50	
Nhân sự - tiền lương	Quản lý nhân sự, tiền lương			0,50		0,50	
Tài chính - kế toán	Hỗ trợ tài chính, kế toán			0,50		0,50	
Kế hoạch	Hỗ trợ công tác QLĐA, kế hoạch			0,50		0,50	
10	TCT XD đường thủy	Phần mềm quản lý thiết bị	Quản lý thông tin máy móc, thiết bị	0,25	0,30	0,55	
		Phần mềm quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự, tiền lương	0,20	0,30	0,50	
		Phần mềm quản lý dự án	Quản lý dự án	0,42	0,51	0,93	
		Phần mềm quản lý kế hoạch	Quản lý kế hoạch, giám sát	0,30	0,40	0,70	
		Phần mềm quản lý mạng, điều hành, báo mả	Hỗ trợ quản lý, điều hành chung	7,15	7,15	14,30	
		Phần mềm quản lý kế toán, tài chính	Quản lý tài chính, kế toán	5,00	5,00	10,00	
		Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	Quản lý nhân sự, tiền lương	2,50	2,50	5,00	
		Phần mềm quản lý văn thư	Quản lý văn thư, lưu trữ	2,00	2,00	4,00	
				Phần mềm quản lý khai thác cảng biển	Quản lý khai thác hệ thống cảng biển trên toàn quốc		
11	TCT CHK miền Trung	Phần mềm quản trị mạng	Quản lý văn phòng	2,00		2,00	
		Phần mềm quản lý sản lượng vận chuyên	Quản lý sản lượng vận chuyên	0,20		0,20	
		Phần mềm kế toán	Quản lý tài chính, kế toán	0,20		0,20	
		Phần mềm quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự, tiền lương	0,20		0,20	
		Phần mềm quản lý đầu thầu	Hỗ trợ công tác đầu thầu	0,20		0,20	
12	TCT Quản lý bay VN	Phần mềm quản lý CNTT	Quản lý công việc, văn thư, giấy tờ qua mạng	2,42	2,40	4,82	
		Phần mềm quản lý tài chính doanh nghiệp	Quản lý tài chính, tài sản	3,00		3,00	
		Phần mềm quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự, tiền lương, chính sách		0,80	0,80	
		Phần mềm quản lý iso	Quản lý Iso	0,80		0,80	
		Phần mềm quản lý dự án	Quản lý dự án		0,20	0,20	

		Phần mềm quản lý giấy phép	Quản lý giấy phép	1,10		1,10	
13	TCT TVTK GTVT (TED)	Phần mềm quản lý nhân sự	Quản lý nhân sự	0,20	0,30	0,50	
		Phần mềm quản lý văn bản, văn thư	Quản lý văn bản, văn thư	0,30	0,40	0,70	
		Phần mềm quản lý tài chính, kế toán	Quản lý tài chính, kế toán	0,30	0,50	0,80	
		Phần mềm quản lý CNTT	Quản lý văn phòng, an ninh mạng, website	0,60	0,90	1,50	
		Phần mềm quản lý kinh doanh	Hỗ trợ quản lý kinh doanh, dự án	0,40	0,60	1,00	
14	TCT Đường sắt Việt Nam	Hệ thống thông tin quản lý toa xe hàng	Theo dõi vị trí toa xe, quản lý hồ sơ toa xe, điều hành hoạt động...	4,00	5,00	9,00	
		Hệ thống quản trị doanh nghiệp	Quản lý kế hoạch, tài chính, quản trị nguồn nhân lực...	3,00	2,50	5,50	
		Hệ thống quản lý, điều hành	Quản lý điều hành chung	7,00	9,00	16,00	
		Hệ thống quản lý đào tạo, giảng dạy	Hỗ trợ công tác đào tạo, tuyển dụng	2,00	1,00	3,00	
		Phần mềm kẻ biểu đồ chạy tàu	Vẽ biểu đồ tàu chạy	3,00		3,00	
15	TCT Đảm bảo AT HH miền Nam	Phần mềm văn phòng	Phần mềm văn phòng	9,37	8,67	18,04	
		Phần mềm phục vụ quản lý và sản xuất	Phần mềm phục vụ quản lý và SX	3,00	3,00	6,00	
		Phần mềm phục vụ công tác khảo sát, hải đồ	Phần mềm phục vụ công tác KS, HĐ	5,60	5,60	11,20	
Tổng cộng				105,17	122,40	227,57	

Phụ lục 3
Nhu cầu nhà làm việc của các Cơ quan, đơn vị

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Hiện trạng (m2/người)	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
			Nhu cầu (m2/người)	Kinh phí (tỷ đồng)	Nhu cầu (m2/người)	Kinh phí (tỷ đồng)		
A	Văn phòng Bộ			1.000			1.000	(1)
B	Khối Tổng cục, cục							
1	Tổng cục ĐBVN	15	20	1.320	20	0	1.320	(2)
2	Cục Đường thủy nội địa	Chưa có	10	100			100	
3	Cục Đường sắt VN	4-6	8	2	12	16	18	
4	Cục Hàng không VN	14,72						
5	Cục QLXD và CL CTGT	8,5						
6	Cục Hàng hải Việt Nam			103			103	
7	Cục Đăng kiểm Việt Nam			1.215		1.220	2.435	
8	Cục Y tế			762		96	858	
C	Khối Tổng công ty							
1	TCT XDCTGT 1						0	
2	TCT XDCTGT 4		6-8	71	10	34	105	
3	TCT XDCTGT 5							
4	TCT XDCTGT 6	15,5	18	41	22	50	90	
5	TCT XDCTGT 8	19	36	22	45	30	52	
6	TCT XD Thăng Long						0	
7	TCT ĐTPT đường cao tốc VN (VEC)	4	10	52	10		52	
8	TCT ĐTPT & QLDA HTGT Cửu Long	10,6	12	15	15	50	65	
9	TCT CN ô tô VN							
10	Tập đoàn CN Tàu thủy VN							
11	TCT Đường sông VN							
12	TCT ĐBAT HH miền Bắc							
	TCT ĐBAT HH miền Nam			736		450	1.186	
13	TCT Vận tải thủy	8	16	27			27	
14	TCT XD đường thủy		6	335	6		335	
15	TCT Hàng hải VN	15,9	12,31	50	10	84	134	
16	TCT Hàng không VN							
17	TCT CHK miền Bắc							
18	TCT CHK miền Trung			30		20	50	

19	TCT CHK miền Nam	4	7	434			434	
20	TCT QLB VN	4,5	6	1.257	6	1.500	2.757	
21	TCT TVTK GTVT (TEDI)	5,1	6	83	8	162	245	
22	TCT Đường sắt Việt Nam	21,25	25	76			76	
D	Khối Trường, Viện							
1	Đại học Hàng hải			56		238	294	
2	Đại học GTVT TP HCM	10	15	65	15	55	120	
3	Đại học Công nghệ GTVT							
4	Viện KHCN GTVT	5,4	8	54	10	220	274	
5	Viện Chiến lược & PT GTVT			45			45	
6	Học viện Hàng không							
Tổng cộng				7.950		4.223	12.174	

Ghi chú:

- (1): Nhu cầu vốn xây dựng trụ sở Cơ quan văn phòng Bộ trên cơ sở nguồn vốn đầu tư trụ sở mới dự kiến
- (2): Nhu cầu vốn xây dựng trụ sở của Tổng cục và các Cục, Ban thanh tra của Tổng cục

Phụ lục 4
Danh mục đầu tư các loại thiết bị phục vụ CNH - HĐH của khối xây lắp

TT	Tên Cơ quan, đơn vị	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
		Loại thiết bị	Kinh phí (tỷ đồng)	Loại thiết bị	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Tổng công ty XDCTGT 1	Thiết bị thi công đường bộ, sân bay	217,4	Thiết bị thi công đường bộ, sân bay	219,3	436,7	
		Thiết bị thi công cầu cảng	384	Thiết bị thi công cầu cảng	404,8	788,8	
2	Tổng công ty XDCTGT 4	Thiết bị thi công	385	Thiết bị thi công	490	875	
		Dây chuyền sản xuất	15	Dây chuyền sản xuất	40	55	
3	Tổng công ty XDCTGT 5	Thiết bị thi công	88,6	Thiết bị thi công	115,5	204,1	
		Dây chuyền sản xuất	11,4	Dây chuyền sản xuất	10	21,4	
4	Tổng công ty XDCTGT 6	Thiết bị thi công cầu hầm	200	Thiết bị thi công cầu hầm	300	500	
		Thiết bị thi công đường	150	Thiết bị thi công đường	200	350	
5	Tổng công ty XDCTGT 8	Thiết bị thi công cầu hầm	128	Thiết bị thi công cầu hầm	160	288	
		Thiết bị thi công đường	175	Thiết bị thi công đường	180	355	
6	Tổng công ty XD Thăng Long	Thiết bị thi công cầu	37,9	Thiết bị thi công cầu	61,5	99,4	
		Thiết bị thi công đường	30	Thiết bị thi công đường	40,3	70,3	
		Dây chuyền công nghệ	32	Dây chuyền công nghệ	60	92	
		Đầu tư nhà máy sản xuất cầu kiện phụ trợ	50	Đầu tư nhà máy sản xuất cầu kiện phụ trợ	150	200	
Tổng cộng			1.904		2.431	4.336	

Phụ lục 5
Danh mục đầu tư đội tàu biển để phục vụ CNH - HDH

TT	Giai đoạn 2012-2015			Giai đoạn 2016-2020			Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
	Loại tàu	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Loại tàu	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Hàng khô	48	18.000	Hàng khô	50	32.000	50.000	Danh mục của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam
2	Container	14	8.000	Container	25	22.000	30.000	
3	Tàu dầu	5	4.000	Tàu dầu	20	16.000	20.000	
Tổng cộng		67	30.000		95	70.000	100.000	

Phụ lục 6
Kế hoạch phát triển đội tàu bay của hàng không Việt Nam

TT	Giai đoạn 2012-2015			Giai đoạn 2016-2020			Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
	Loại tàu	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)	Loại tàu	Số lượng	Kinh phí (tỷ đồng)		
I	Tàu sở hữu	57	43.838	Tàu sở hữu	70	36.245	80.083	Dựa trên kế hoạch phát triển đội tàu bay của Vietnam Airlines
1	B787-9	4	15.175	B787-9	8	12.491	27.666	
2	B777	4		B777	4			
3	A350	1	9.029	A350	10	23.754	32.783	
4	A321	35	19.634	A321	35		19.634	
5	ATR72-200	11		ATR72-200	11			
6	F70	2		F70	2			
II	Tàu thuê	55		Tàu thuê	101			
1	Thân rộng (A350, B787-9, B777-200ER, A330)	24		Thân rộng (A350, B787-9, B777-200ER, A330)	41			
2	Thân hẹp (A321, A320)	26		Thân hẹp (A321, A320)	39			
3	Khu vực tầm ngắn (ATR72, F70)	5		Khu vực tầm ngắn (ATR72, F70)	21			
Tổng cộng		112	43.838		171	36.245	80.083	

Ghi chú:

- Đối với các tàu sở hữu: Loại tàu B777, ATR72, F70 không có kinh phí trong các giai đoạn do tàu đã được đưa vào khai thác trước năm 2012
- Đối với các tàu thuê: Kinh phí không đưa vào do tiền thuê được trả theo tháng và kinh phí lấy từ chi phí thường xuyên của doanh nghiệp

Phụ lục 7

Các dự án đầu tư của khối Cơ khí phục vụ CNH - HĐH

TT	Cơ quan, đơn vị	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
		Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)	Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam	Xây dựng nhà máy chế tạo & lắp ráp động cơ MANB&W	867			867	
		Đầu tư lắp ráp động cơ diesel Mitubishi	110,7			110,7	
		Xây dựng nhà máy chế tạo & lắp ráp động cơ An Hồng	167,6			167,6	
		Đầu tư xây dựng nhà máy cán nóng thép tấm 500.000 Tấn/năm	242,7			242,7	
		Xây lắp các công trình và hệ thống phụ trợ cho nhà máy cán nóng thép tấm	74,4			74,4	
		Đầu tư xây dựng ụ khô 50.000T	105,1	Đầu tư xây dựng ụ khô 50.000T	1100	1205,1	
2	Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	Dập màng chế tạo vỏ ô tô	40			40	
		Đồ gá, thiết bị hàn điểm đồng bộ	60			60	
				Đầu tư hoàn chỉnh khuôn dập, gá hàn khung, màng	30	30	
		Dự án sơn tĩnh điện ô tô	40			40	
		Dây chuyền lắp ráp xe ô tô dưới 16 chỗ	30	Bộ đồ gá lắp ráp tự động	50	80	
				Sản xuất lắp ráp hoàn chỉnh xe dưới 16 chỗ	50	50	
Tổng cộng			1.738		1.230	2.968	

Phụ lục 8
Danh mục các loại phần mềm đầu tư cho công tác tư vấn giao thông

TT	Loại phần mềm	Tính năng	Kinh phí (Tỷ đồng)			Ghi chú
			Giai đoạn 2012-2015	Giai đoạn 2016-2020	Tổng	
1	Thiết kế hầm Mises 3 hoặc Midas/GTS	Thiết kế cầu, hầm	0,4		0,4	
2	Thiết kế hệ thống thông gió công trình hầm ngầm Road Tunnel Ventilation	Thiết kế hầm	0,2		0,2	
3	Phần mềm hỗ trợ thiết kế đường	Thiết kế đường	0,3	0,4	0,7	
5	Thiết kế xử lý nền đất yếu, chống trượt	Thiết kế đường	0,1		0,1	
6	Thiết kế móng mỏ, trụ	Thiết kế cầu	0,2		0,2	
7	Nâng cấp phần mềm thiết kế cầu chuyên dụng RM-Bridge (Bentley-Hoa Kỳ) kết hợp mua thêm bổ sung mô đun	Thiết kế cầu		1,0	1,0	
8	Phần mềm phân tích phần tử hữu hạn chuyên dụng Ansys hoặc Abaqus	Thiết kế cầu, đường		1,0	1,0	
9	Phần mềm đồ họa AutoCad	Hỗ trợ thiết kế	1,0	0,5	1,5	
10	Phát triển các mô đun hỗ trợ thiết kế tự động trong AutoCad	Hỗ trợ thiết kế	0,1	0,3	0,4	
11	Phát triển phần mềm hỗ trợ Dự toán và lập Tổng mức đầu tư	Hỗ trợ thiết kế	0,1	0,2	0,3	
12	Hệ điều hành Window, Office	Hỗ trợ thiết kế	0,3	0,3	0,6	
Tổng cộng			2,7	3,7	6,4	

Phụ lục 9

Các dự án đầu tư của khối Viện, Trường phục vụ CNH - HĐH

TT	Viện, trường	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
		Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)	Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Trường Đại học Giao thông vận tải Tp.Hồ Chí Minh	Mở rộng Trường Đại học giao thông vận tải Tp.Hồ Chí Minh tại Phường Tân Chánh Hiệp – Quận 12 – TP.HCM	99			99	
		Trung tâm đào tạo Đại học giao thông vận tải Vũng tàu tại TP.Vũng tàu – Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	35			35	
		Trường Đại học giao thông vận tải Tp.Hồ Chí Minh tại huyện Nhơn Trạch – Tỉnh Đồng Nai	300	Trường Đại học giao thông vận tải Tp.Hồ Chí Minh tại huyện Nhơn Trạch – Tỉnh Đồng Nai	600	900	
2	Trường Đại học Hàng hải	Xây dựng Đại học Quốc gia Hàng hải giai đoạn I	1.300	Xây dựng Đại học Quốc gia Hàng hải Việt Nam giai đoạn II	500	1.800	
		Xây dựng nhà Giảng đường C1	95	Xây dựng Đại học Quốc gia Hàng hải Việt Nam giai đoạn III	200	295	
		Xây dựng nhà Giảng đường C2	115			115	
		Xây dựng ký túc xá sinh viên (giai đoạn 2)	185			185	
		Nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng An toàn Hàng hải	29			29	
		Nâng cao năng lực nghiên cứu cơ khí thủy	30			30	
		Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học và đào tạo ngành kỹ thuật công nghệ môi trường	30			30	

3	Trường Đại học Công nghệ GTVT	Dự án tăng cường trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trường ĐH CNGTVT - Giai đoạn 2	80			80	
		Dự án Mở rộng Trường Đại học Công nghệ GTVT — Cơ sở Hà Nội	104			104	
		Giai đoạn 1 - Cơ sở đào tạo của Trường ĐHCNGTVT tại xã Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	224	Giai đoạn 2 - Cơ sở đào tạo của tại xã Tiên Tân, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	150	374	
		Xây dựng cơ sở vật chất nâng cấp trường lên Đại học Công nghệ GTVT tại Vinh Phúc	199			199	
		Dự án: Khu giảng đường tại TP Vinh Yên tỉnh Vinh Phúc	100			100	
4	Viện Khoa học & công nghệ GTVT	Trung tâm thí nghiệm quốc gia	126	Trung tâm thí nghiệm quốc gia	204	330	
		Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học	30	Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học	60	90	
		Phát triển công nghệ đánh giá rủi ro sụt lở đất và đào tạo	8	Phát triển công nghệ đánh giá rủi ro sụt lở đất và đào tạo	2	10	
				Xây dựng phòng thí nghiệm hầm gió	70	70	
5	Học viện Hàng không Việt Nam	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	63,3	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	320	383,3	
		Dự án nâng cấp trang thiết bị, giáo trình	2,3	Dự án nâng cấp trang thiết bị, giáo trình	1,5	3,8	
		Dự án Quản lý nâng cao chất lượng đào tạo huấn luyện	16,7	Dự án Quản lý nâng cao chất lượng đào tạo huấn luyện	0	16,7	
		Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học	38	Dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học	38	76,0	
		Dự án Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo	34	Dự án Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo	42	76	

6	Viện Chiến lược & Phát triển GTVT	Trung tâm dự báo Chiến lược - Phát triển và dữ liệu GTVT	30			30	
		Trung tâm tài nguyên và Môi trường đầu tư phòng thí nghiệm môi trường:	50			50	
		Tăng cường năng lực về Xây dựng Giá, định mức Kinh tế - kỹ thuật GTVT (tư vấn, thi công và bảo trì hạ tầng GTVT, dịch vụ vận tải,...)	20			20	
		Tổng cộng	3.343		2.188	5.531	

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 10
Các dự án đầu tư các doanh nghiệp hoạt động công ích

TT	Đơn vị	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng (tỷ đồng)	Ghi chú
		Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)	Dự án	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	Các dự án trong lĩnh vực không lưu	2.403	Các dự án trong lĩnh vực không lưu	1.213	3.616	
		Các dự án trong lĩnh vực thông tin, dẫn đường, giám sát	687	Các dự án trong lĩnh vực thông tin, dẫn đường, giám sát	1.708	2.395	
		Các dự án lĩnh vực thông báo tin tức hàng không	60	Các dự án lĩnh vực thông báo tin tức hàng không	51	111	
		Dự án lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn	130	Các dự án khác	120	250	
		Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý, điều hành	324	Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý, điều hành	105	429	
2	Tổng công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải miền Bắc	Đèn biển và đăng tiêu độc lập	235	Đèn biển và đăng tiêu độc lập	132	367	
		Hệ thống luồng chạy tàu	438	Hệ thống luồng chạy tàu	86	524	
		Đầu tư các công cụ hỗ trợ hàng hải, quản lý	170	Đầu tư các công cụ hỗ trợ hàng hải, quản lý	77	247	
		Công tác khảo sát, thông báo hàng hải	19	Công tác khảo sát, thông báo hàng hải		19	
		Xây dựng cơ sở sản xuất phụ trợ	375	Xây dựng cơ sở sản xuất phụ trợ	330	705	
		Xây dựng công trình điều hành sản xuất và phụ trợ khác	165	Xây dựng công trình điều hành sản xuất và phụ trợ khác	145	310	
		Đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ khác	747	Đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ khác	707	1.454	
		Đèn biển và đăng tiêu độc lập	335	Đèn biển và đăng tiêu độc lập	399	734	
		Hệ thống luồng chạy tàu	618	Hệ thống luồng chạy tàu	495	1.113	
		Đầu tư các công cụ hỗ trợ hàng hải, quản lý	214	Đầu tư các công cụ hỗ trợ hàng hải, quản lý	266	480	

3	Tổng công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải miền Nam	Công tác khảo sát, thông báo hàng hải	19	Công tác khảo sát, thông báo hàng hải		19	
		Xây dựng cơ sở sản xuất phụ trợ	585	Xây dựng cơ sở sản xuất phụ trợ	350	935	
		Xây dựng công trình điều hành sản xuất và phụ trợ khác	240	Xây dựng công trình điều hành sản xuất và phụ trợ khác	70	310	
		Đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ khác	1115	Đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ khác	246	1.361	
Tổng cộng		8.879		6.500	15.379		

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 11
Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý trong và ngoài nước

TT	Cơ quan, đơn vị	Giai đoạn 2012-2015			Giai đoạn 2016-2020			Tổng	Ghi chú
		Mục đích	Đầu tư trong nước (tỷ đồng)	Đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)	Mục đích	Đầu tư trong nước (tỷ đồng)	Đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)		
1	Bộ Giao thông vận tải	Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên và đào tạo nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế cho cán bộ công chức của các cơ quan, đơn vị	0,8	11,1	Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên và đào tạo nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế cho cán bộ công chức của các cơ quan, đơn vị	1,9	20,6	34,4	
2	Tổng cục Đường bộ Việt Nam		1,4			3,4		4,8	
3	Cục Hàng hải Việt Nam		0,5			1,2		1,7	
4	Cục Đường Thủy nội địa Việt Nam		0,6			1,5		2,1	
5	Cục Hàng không Việt Nam		0,5			1,2		1,7	
6	Cục Đường Sắt Việt Nam		0,3			0,8		1,1	
7	Cục Quản lý xây dựng và CLCTGT		0,2			0,4		0,6	
8	Cục Đăng kiểm Việt Nam		1,5	3		2	4	10,5	
9	Cục Y tế GTVT		0,2			0,4		0,6	
10	Trung tâm CNTT	Đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách	2		Đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách	3		5	
11	Trường Cán bộ quản lý GTVT		4,9			11,7		16,6	(*)
12	Trường ĐH Hàng hải QG VN		100			100		200	(**)
Tổng cộng			112,9	14,1		127,5	24,6	279,1	

Ghi chú: - Kinh phí đào tạo nước ngoài cho các Tổng cục, Cục sẽ được phân bổ trong tổng kinh phí cấp cho Bộ GTVT hàng năm.

- (*): Kinh phí cấp cho Trường CBQL GTVT để đào tạo bồi dưỡng CBCC thuộc ngành GTVT.

- (**): Kinh phí trong đề án Trường đang trình phê duyệt.

Phụ lục 12

Kế hoạch đào tạo nghề cho công nhân lao động Bộ GTVT

TT	Cơ quan, đơn vị	Giai đoạn 2012-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng	Ghi chú
		Mục đích	Kinh phí (tỷ đồng)	Mục đích	Kinh phí (tỷ đồng)		
1	Học viện Hàng Không Việt Nam	Xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, quốc tế; có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ, giải quyết về cơ bản những vấn đề phát triển của đất nước và các xu hướng phát triển khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ trên thế giới	51,4	Xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật tương đương các nước tiên tiến trong khu vực, quốc tế; có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ, giải quyết về cơ bản những vấn đề phát triển của đất nước và các xu hướng phát triển khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ trên thế giới	114,5	165,9	
2	Trường Đại học Công nghệ GTVT		174,3		388,4	562,7	
3	Trường Cao đẳng GTVT II		50,0		111,4	161,3	
4	Trường Cao đẳng GTVT III		63,2		140,8	204,0	
5	Trường CDN GTVT Trung ương I		48,2		107,4	155,7	
6	Trường CDN GTVT Trung ương II		56,9		126,9	183,8	
7	Trường CDN GTVT Trung ương III		45,0		100,3	145,4	
8	Trường Cao đẳng GTVT Miền Trung		40,8		90,8	131,6	
9	Trường CDN GTVT Đường Thủy I		40,5		90,3	130,8	
10	Trường CDN GTVT Đường Thủy II		36,0		80,3	116,3	
11	Trường TCN Cơ giới Đường bộ		12,7		28,3	41,1	
12	Trường Trung cấp GTVT miền Bắc		29,5		65,8	95,4	
13	Trường Trung cấp GTVT miền Nam		19,6		43,7	63,3	
14	Trường Cao đẳng Hàng Hải I		83,6		186,4	270,0	
15	Trường CDN Hàng Hải TP. HCM		31,5		70,2	101,7	
Tổng cộng			783,2		1.745,5	2.529,0	